

Biểu 07 -1/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND huyện Thọ Xuân)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc	Xã Nam Giang	Xã Thọ Hải	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	639.40	30.15	10.20	238.26	45.66	12.78	8.84	8.29	2.74	16.87	15.56	4.70	14.00	6.24	45.82	2.84	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	260.90	25.45	4.60	1.70	40.02	11.68	8.52	6.67	2.74	16.87	6.59	4.70	14.00	6.24	5.02	2.04	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	257.73	25.45	4.60	1.70	40.02	11.68	8.52	6.67	2.74	16.87	6.59	4.70	14.00	6.24	5.02	2.04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	259.62	3.94	4.90	170.50	5.44	1.10		1.62			0.80				38.62	0.30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49.55	0.56	0.70	29.68			0.05				0.17				2.18	0.50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	57.65			34.68													
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3.55	0.20		1.70	0.20		0.14										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8.13						0.13				8.00						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		18.88									0.10		0.50	0.16				
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/BHK																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	17.80																
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH																	
2.8	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng sản xuất	CLN/RSX																	
2.9	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN																	
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH																	
2.11	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)																	
2.12	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1.08									0.10		0.50	0.16				

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của HĐND huyện Thọ Xuân)

[illegible]